

TÍNH ĐA DẠNG THỰC VẬT CẢNH QUAN TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Vũ Quang Nam¹, Nguyễn Văn Thanh¹

TÓM TẮT

Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài cấp cơ sở trường Đại học Lâm nghiệp năm 2012 "Nghiên cứu phân loại và xây dựng bộ tiêu bản của các loài thực vật thuộc khuôn viên trường Đại học Lâm nghiệp" nhằm thống kê và phân loại toàn bộ các loài thực vật cảnh quan nằm trong khu vực khuôn viên rộng 17 ha của trường. Kết quả đã ghi nhận được có tổng số 172 loài thực vật bậc cao, thuộc 143 chi, 67 họ trong hai ngành Thông (Pinophyta) và Ngọc lan (Magnoliophyta) cùng với những phân tích về tính đa dạng trên các khía cạnh đa dạng phân loại và các chỉ số đa dạng. Có 394 lượt loài thực vật cảnh quan có các công dụng khác nhau thuộc 8 nhóm là: cây làm cảnh, cây làm thuốc, cây cho gỗ, cây có bộ phận ăn được, cây cho tinh dầu, cây cho nhựa, cây cho sợi, và cây cho tanin. Có 10 loài thực vật cảnh quan của trường được liệt vào trong Sách đỏ Việt Nam (2007) và Nghị định số 32/2006/NĐ-CP. Có 08 nhóm dạng sống cùng tỷ lệ phần trăm cũng được xác định. Nghiên cứu cũng đã xác định được tên khoa học của một số loài thực vật vẫn bị nhầm lẫn hay chưa từng được biết tên, cùng với trên 200 tiêu bản có hoa/quả phục vụ 0074rực tiếp vào việc giảng dạy và thực hành thực tập trong trường Đại học Lâm nghiệp.

Từ khóa: Đa dạng thực vật, Ngành Thông, Ngành Ngọc lan, Thực vật cảnh quan.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, song song với việc mở rộng qui mô và chương trình đào tạo, trường Đại học Lâm nghiệp cũng đã và đang cho xây dựng mới nhiều công trình phụ trợ như nhà thi đấu, kí túc xá, giảng đường,...và kéo theo đó là hệ thống cây xanh cảnh quan trong trường cũng được thiết kế bổ sung. Bên cạnh những nghiên cứu đã và đang tập trung vào khu rừng thực nghiệm Núi Luót, cũng đã có một số nghiên cứu liên quan được thực hiện trong khuôn viên trường. Tuy nhiên, những nghiên cứu này chỉ tập trung chủ yếu vào qui hoạch và kiến trúc một số mảng hay từng khu trong khuôn viên mà chưa có nghiên cứu cụ thể chuyên sâu nào về thành phần loài hay có những phân tích về thực vật cảnh quan trường. Trong quá trình thực hành - thực tập các môn học có liên quan, nhiều cây rất gần gũi trong khuôn viên cũng chưa từng được biết tên hay tên gọi và tên khoa học của chúng vẫn còn mơ hồ. Từ thực tế đó, nghiên cứu được thực hiện nhằm thống kê và đánh giá tính đa dạng của toàn bộ thực vật cảnh quan trường cũng như giải quyết các khúc mắc liên quan đến tên cây

trong khuôn viên trường, đồng thời cũng xây dựng bộ tiêu bản có chất lượng phục vụ trực tiếp cho công tác giảng dạy và học tập các môn học có liên quan đến thực vật trong trường ta. Kết quả của đề tài cũng sẽ là bộ cơ sở dữ liệu quan trọng cho công tác qui hoạch, quản lý cảnh quan và cây xanh trong trường được thuận lợi hơn

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng: Nghiên cứu tập trung chủ yếu vào các loài cây gỗ, cây bụi và một số cây thân thảo phổ biến thuộc ngành Thông (Hạt trần) và ngành Ngọc lan (Hạt kín), gồm cả cây trồng và cây mọc tự nhiên.

- Phạm vi nghiên cứu: Các loài thực vật thuộc khu vực thuộc khuôn viên Trường Đại học Lâm nghiệp, gồm (KVNC): khu hiệu bộ, khu nhà khách, hội trường, thư viện, các khu giảng đường, các khu nhà thực hành thí nghiệm, xung quanh hồ nước trung tâm, trung tâm thể thao, trục đường công phụ và khu kí túc xá sinh viên.

2. Phương pháp nghiên cứu

- Điều tra thực địa: Tất cả các loài thuộc đối

¹TS. ThS. Trường Đại học Lâm nghiệp

trương và phạm vi nghiên cứu được tiến hành thu mẫu và chụp ảnh trong năm 2012. Phương pháp thu mẫu và xử lý mẫu vật được thực hiện theo Nguyễn Nghĩa Thìn (2007).

- Giám định mẫu: Các tài liệu chính được dùng để định mẫu và tra cứu là: Cây cỏ Việt Nam (3 tập) (Phạm Hoàng Hộ, 1999-2000), Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam (Nguyễn Tiến Bản, 1997), Landscape Plants of China (2 tập) (Xing et al., 2009), etc.

- Đánh giá về giá trị sử dụng dựa theo: Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam (Đỗ Tất Lợi, 2006) và Từ điển cây thuốc Việt Nam (Võ Văn Chi, 1996). Đánh giá dạng sống theo Tên cây rừng Việt Nam (Vụ Khoa học Công nghệ, 2000). Đánh giá về nguồn gen quý hiếm theo Sách đỏ Việt Nam (2007) và Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ.

- Chính lý tên khoa học: Dựa theo trang Web: <http://www.tropicos.org/>. Danh lục được sắp xếp theo cuốn Tên cây rừng Việt Nam (Bộ NN&PTNN, 2000) và Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật (Nguyễn Nghĩa Thìn, 1997). Các taxa được xếp theo trình tự A-Z theo tên Latin trong mỗi bậc phân loại.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đa dạng về các bậc taxon

1.1. Đa dạng các taxon trong ngành

Qua điều tra về thành phần loài thực vật trong khu vực nghiên cứu, chúng tôi đã xác định được tổng số có 172 loài thực vật bậc cao có mạch, thuộc 143 chi, 67 họ trong hai ngành Thông (*Pinophyta*) và Ngọc lan (*Magnoliophyta*). Số lượng và tỷ lệ phần trăm các taxa được thể hiện ở bảng 01.

Bảng 01. Số lượng và tỷ lệ % các taxa trong ngành Thông và Ngọc lan tại KVNC

Ngành	Họ		Chi		Loài	
	Số họ	%	Số chi	%	Số loài	%
Thông – Pinophyta	5	7,46	9	6,29	10	5,81
Ngọc lan - Magnoliophyta	62	92,54	134	93,71	162	94,19
Tổng	67	100,00	143	100,00	172	100,00

Như vậy, qua bảng 01 chúng ta thấy điểm nổi bật là sự phân bố không đều của các taxon giữa hai ngành, trong đó phần lớn các taxon tập trung trong ngành Ngọc lan (*Magnoliophyta*) với 62 họ (chiếm 92,54%), 134 chi (chiếm 93,71%), 162 loài (chiếm 94,19%) so với tổng số họ, chi, loài thực vật cảnh quan thuộc khuôn viên của Trường Đại học Lâm nghiệp. Ngành Thông (*Pinophyta*) gồm 10 loài (chiếm 5,81%) cây trồng gồm Bách tán (*Araucaria columnaris*), Bách xanh (*Calocedrus macrolepis*), Hoàng đàn (*Cupressus torulosa* D. Don), Pơ mu (*Fokienia*

hodginsii), Trắc bách diệp (*Platyclusus orientalis*), Tùng xà (*Sabina chinensis*), Vạn tuế (*Cycas revoluta*), Thông đuôi ngựa (*Pinus masoniana*), Thông nhựa (*Pinus merkisii*) và Kim giao (*Nageia fleuryi*). Các loài này được trồng rải rác chủ yếu quanh khu vực hồ và khu trung tâm với số lượng cá thể ít, tuy nhiên trong đó Kim giao là loài được trồng nhiều hơn cả tại khu vực giảng đường, thư viện, hội trường và nhà khách.

Ngay trong ngành Ngọc lan, sự phân bố của các taxa cũng rất chênh lệch nhau, trong đó có đến 130 loài (80,25%) thuộc 106 chi (79,10%)

của 50 họ (80,65%) thực vật nằm trong lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) hay lớp Hai lá mầm (Dicotyledoneae) (bảng 02). Tỷ lệ taxon bậc loài giữa lớp Ngọc lan và lớp Hành là 4,06/1, nghĩa là cứ khoảng 4 loài của lớp Ngọc lan (Hai lá mầm) mới có 01 loài của lớp Hành (Một lá mầm). Tuy tỷ lệ này không có ý nghĩa nhiều trong việc đánh giá hệ thực vật cảnh quan nhân tạo, nhưng lại có ý nghĩa rất lớn trong những hệ sinh thái tự nhiên, nó nói lên sự ưu thế hay không ưu thế của các nhóm thực vật

ở các vùng địa lý sinh thái khác nhau. Mặc dù chỉ có 32 loài của lớp Hành (Liliopsida) hay lớp Một lá mầm (Monocotyledoneae) được trồng trong khu vực cảnh quan trường, nhưng số cá thể tương đối nhiều và nổi bật đối với cảnh quan khuôn viên, như loài Lan ý (*Spathiphyllum candidans*), Ráy cảnh (*Syngonium podophyllum*), Cau bụng (*Roystonea regia*), Thài lài tía (*Setcreasea purpurea*), Lẻ bạn (*Tradescantia spathacea*).

Bảng 02. Số lượng taxon trong ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) tại KVNC

Lớp	Họ		Chi		Loài	
	Số họ	%	Số chi	%	Số loài	%
Ngọc lan – Magnoliopsida	50	80,65	106	79,10	130	80,25
Hành - Liliopsida	12	19,35	28	20,90	32	19,75
Tổng	62	100,00	134	100,00	162	100,00

Đối với các loài thực vật cảnh quan thuộc lớp Ngọc lan (Magnoliopsida), nhiều loài được trồng với số lượng cá thể lớn và thường tạo thành các bức tường/rào cảnh như loài Thanh táo (*Justicia gendarussa*), Đơn đỏ (*Excoecaria cochinchinensis*), Dâm xanh (*Duranta repens*), Bông nẻ (*Serissa japonica*), Cô tông (*Codiaeum variegatum*); nhiều loài tạo nền thảm nổi bật như loài Cẩm tú mai (*Cuphea hyssopifolia*), Tai tượng đỏ (*Acalypha wilkesiana*), Cỏ lạc (*Arachis duranensis*); một số loài tạo dáng thế ấn tượng như Tiết mai (*Malpighia coccigera*), Ngâu (*Aglaia duperreana*), Si (*Ficus retusa*), Xương cá (*Vitex sampsonii*); và nhiều loài có hoa màu sắc đẹp và nổi bật như Trúc đào (*Nerium oleander*), Đại (*Plumeria spp.*), Muồng đen (*Cassia siamea*), Muồng vàng (*Cassia splendida*), Phượng vĩ (*Delonix regia*), Mý (*Lysidice rhodostegia*), Lim xẹt (*Peltophorum pterocarpum*), Vàng anh (*Saraca dives*), Hoa giấy (*Bougainvillea glabra*), v.v. Nhiều loài trong khuôn viên trường mới được biết tên lần đầu như loài Giác mộc to (*Cornus gigantea* (Hand.-Maz.) Tard.) thuộc họ Giác mộc

(Cornaceae) và Thiết đỉnh lá bẹ hay Kè đuôi dông (*Markhamia stipulata var. kerrii* Sprague) thuộc họ Đỉnh (Bignoliaceae) được trồng sau khu nhà thí nghiệm T5, loài Bàng đài loan (*Bucida molinetii* (M. Gómez) Alwan & Stace) thuộc họ Bàng (Combretaceae) được trồng ở khu kí túc xá và khu giảng đường...

1.2. Các chỉ số đa dạng và giàu loài trong họ

Chúng tôi cũng đã xác định các chỉ số đa dạng của KVNC, theo đó chỉ số họ là 2,57, tức là trung bình mỗi họ đều có gần 3 loài; chỉ số chi là 1,20, tức là mỗi chi trung bình có trên 1 loài; số chi trung bình của mỗi họ thực vật KVNC là 2,13 hay trung bình mỗi họ đều có khoảng 2 chi.

Bảng 03. Các chỉ số đa dạng thực vật cảnh quan tại KVNC

Chỉ số	KVNC
Chỉ số họ	2,57
Chỉ số chi	1,20
Số chi/họ	2,13
Chỉ số đa dạng	5,90

Từ danh lục thực vật, chúng tôi đã thống kê được 10 họ giàu loài nhất (6 loài trở lên), chiếm 14,93% số họ, nhưng có số loài là 81 - chiếm 47,09% tổng số loài của KVNC. Trong 10 họ giàu loài có số chi là 58 (chiếm 40,56%). Các họ giàu loài lần lượt là: Moraceae (12 loài, 5 chi), Arecaceae (10 loài, 10 chi), Euphorbiaceae (9 loài, 7 chi), Caesalpiniaceae (9 loài, 7 chi), Lauraceae (8 loài, 5 chi), Apocynaceae (7 loài, 6 chi) và Meliaceae (8 loài, 8 chi), Mimosaceae (6 loài, 4 chi), Poaceae và Fabaceae (6 loài, 3 chi). Nghiên cứu cũng đã chỉ ra được sự đa dạng hay biến chủng trong một số loài được trồng làm cảnh phổ biến như các dạng Cô tông (lá to, xanh đậm vàng; lá nhỏ, xanh đậm vàng; lá to, đỏ; lá nhỏ, đỏ), một số dạng Dâm bụt (đơn, kép-vàng, kép-hồng), và Thiết mộc lan (lá to, lá nhỏ).

2. Giá trị sử dụng và nguồn gen quý hiếm

2.1. Giá trị sử dụng

Các số liệu từ quá trình tra cứu cho thấy rằng trong khuôn viên trường có tổng số 172 loài thực vật với mục đích làm cảnh quan, nhưng có đến 394 lượt loài có các công dụng khác nhau thuộc 8 nhóm lần lượt là: cây làm cảnh (Or), cây làm thuốc (M), cây cho gỗ (T),

cây có bộ phận ăn được (F), cây cho tinh dầu (Oi), cây cho nhựa (R), cây cho sợi (Fi) và cây cho tanin (Tin). Trong nhóm thực vật cảnh quan (172 loài, chiếm 43,65% tổng số lượt loài) thì nhiều loài còn cho nhiều công dụng khác như làm bóng mát, lấy gỗ, làm thuốc, v.v. như Muồng đen (*Cassia siamea*), Vàng anh (*Saraca dives*), Long não (*Cinnamomum camphora*), Bời lời nhót (*Litsea glutinosa*); nhiều loài trong nhóm cây gỗ mới được trồng bổ sung hay còn chưa trưởng thành như Gù hương (*Cinnamomum balansae*), Bời lời lá tròn (*Litsea monopetala*), Kháo lá lớn (*Phoebe poilanei*), Dầu rái (*Dipterocarpus alatus*), Chò chỉ (*Parashorea chinensis*), Sao đen (*Hopea odorata*), v.v. Nhóm cây làm thuốc có đến 88 loài (chiếm 22,34% tổng số lượt loài) với các đại diện như Ngọc lan hoa trắng (*Michelia alba*), Tử vi ấn độ (*Lagerstroemia indica*), Tai tượng đỏ (*Acalypha wilkesiana*), Thanh táo (*Justicia gendarussa*), Mía dò (*Costus speciosus*), Cao cẳng (*Ophiopogon japonicus*), Riêng nếp (*Alpinia galanga*) v.v. Một số nhóm công dụng còn lại có số lượng loài ít hơn như nhóm cây cho nhựa (6 loài), cho sợi (6 loài) và cho tanin (4 loài) (Bảng 04).

Bảng 04: Giá trị sử dụng của các loài thực vật cảnh quan trường DHLN

TT	Công dụng	Ký hiệu	Số loài	Tỷ lệ %
1	Cây làm cảnh	Or	172	43,65
2	Cây làm thuốc	M	88	22,34
3	Cây cho gỗ	T	75	19,04
4	Cây có bộ phận ăn được	F	36	9,14
5	Cây cho tinh dầu	Oi	7	1,78
6	Cây cho nhựa	R	6	1,52
7	Cây cho sợi	Fi	6	1,52
8	Cây cho tanin	Tin	4	1,02
	Tổng	8 nhóm	394	100,00

2.2. Nguồn gen quý hiếm

Qua nghiên cứu kỹ các mẫu vật thu được và đối chiếu với các tài liệu, chúng tôi đã xác định được có 09 loài thực vật cảnh quan của trường được liệt vào trong Sách đỏ Việt Nam, tập II,

phần thực vật (2007) và Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ. Mức độ đe dọa các loài được thể hiện ở bảng 05.

Bảng 05: Mức độ đe dọa của một số loài thực vật cảnh quan trường ĐHLN

Stt	Tên phổ thông	Tên khoa học	Mức độ đe dọa
1	Bách xanh	<i>Calocedrus macrolepis</i> Kurz	EN A1a,c,d; NĐ32(II)
2	Cắm lai vú	<i>Dalbergia oliveri</i> Gamble ex Prain	EN A1a,c,d; NĐ32(II)
3	Hoàng đàn	<i>Cupressus torulosa</i> D. Don	CR A1a,d; NĐ 32(I)
4	Gù hương	<i>Cinnamomum balansae</i> Lecomte	VUA1c, NĐ32(II)
5	Kè đuôi dồng	<i>Markhamia stipulata</i> var. <i>kerrii</i> Sprague	VUA1a,c,d+2d
6	Lát hoa	<i>Chukrasia tabularis</i> A. Juss.	VUA1a,c,d+2d
7	Lim xanh	<i>Erythrophleum fordii</i> Oliv.	NĐ32(II)
8	Pơ mu	<i>Fokienia hodginsii</i> (Dunn) A. Henry & Thomas	EN A1a,c,d, B1+2b,c; NĐ32(II)
9	Trâm	<i>Aquilaria crassna</i> Pierre ex Lecomte	EN A1c,d, B1+2b,c,e
10	Vạn tuế	<i>Cycas revoluta</i> Thunb.	NĐ32(II)

3. Đa dạng về dạng sống:

Dạng sống là kết quả thích nghi lâu dài của thực vật với điều kiện bất lợi để tồn tại qua mùa khô khăn trong năm. Dựa theo cách phân chia các nhóm dạng sống theo tài liệu "Tên cây rừng Việt Nam, 2000", chúng tôi đã thống kê được có 8 nhóm dạng sống chính trong KVNC, trong đó nhóm cây gỗ vừa có số loài lớn nhất -

50 loài (chiếm 29,07% tổng số loài), tiếp đến là nhóm cây gỗ nhỏ với 42 loài (chiếm 24,42%), nhóm cây gỗ lớn là 22 loài (chiếm 12,79%). Nhóm cây dạng Cau dừa với 9 loài, nhóm dây leo thân gỗ chỉ có 2 loài (chiếm 1,16%). Số loài và tỷ lệ phần trăm các nhóm dạng sống thể hiện trong bảng 06.

Bảng 06. Số lượng và tỷ lệ % các nhóm dạng sống ở KVNC

Dạng sống	Ký hiệu	Số loài	Tỷ lệ %
Cây gỗ lớn	GOL	22	12,79
Cây gỗ vừa	GOT	50	29,07
Cây gỗ nhỏ	GON	42	24,42
Cây bụi	BUI	27	15,70
Cỏ đứng	COD	14	8,14
Cây dạng Cau dừa	CAU	9	5,23
Cây leo thân gỗ hoặc trườn	DLG	2	1,16
Cây dạng Tre trúc	TRE	6	3,49
Tổng	8 nhóm	172	100,00

IV. KẾT LUẬN

- Đã nghi nhận được 172 loài thực vật bậc cao có mạch, thuộc 143 chi, 67 họ trong hai ngành Thông (Pinophyta) và Ngọc lan (Magnoliophyta) trong khu vực khuôn viên của trường, trong đó ngành Ngọc lan chiếm ưu thế với 62 họ (chiếm 92,54%), 134 chi (chiếm 93,71%), 162 loài (chiếm 94,19%); ngành

Thông gồm 10 loài (chiếm 5,81%). Trong ngành Ngọc lan thì lớp Hai lá mầm (Dicotyledoneae) có 130 loài (80,25%) thuộc 106 chi (79,10%) của 50 họ (80,65%), lớp Một lá mầm (Monocotyledoneae) có 32 loài (19,75%).

- Chỉ số đa dạng của KVNC là 5,90, chỉ số chi là 1,20, số chi/họ là 2,13. Có 10 họ giàu loài nhất (6 loài trở lên), chiếm 14,93% số họ,

nhưng có số loài là 81 - chiếm 47,09% tổng số loài của KVNC. Các họ là: Moraceae (12 loài, 5 chi), Arecaceae (10 loài, 10 chi), Euphorbiaceae (9 loài, 7 chi), Caesalpiniaceae (9 loài, 7 chi), Lauraceae (8 loài, 5 chi), Apocynaceae (7 loài, 6 chi) và Meliaceae (8 loài, 8 chi), Mimosaceae (6 loài, 4 chi), Poaceae và Fabaceae (6 loài, 3 chi).

- Có 394 lượt loài trong 172 loài thực vật cảnh quan của trường có các công dụng khác nhau thuộc 8 nhóm lần lượt là: cây làm cảnh (Or) - 172 loài, cây làm thuốc (M) - 88 loài, cây cho gỗ (T) - 75 loài, cây có bộ phận ăn được (F) - 36 loài, cây cho tinh dầu (Oi) - 7 loài, cây cho nhựa (R) - 6 loài, cây cho sợi (Fi) - 6 loài và cây cho tanin (Tin) - 4 loài.

- Ghi nhận có 09 loài thực vật cảnh quan của trường được liệt vào trong Sách đỏ Việt Nam, tập II, phần thực vật (2007) và Nghị định số 32/2006/NĐ-CP (nhóm II) ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ, đó là: Bách xanh, Cẩm lai vú, Hoàng đàn, Gù hương, Lát hoa, Lim xanh, Pơ mu, Tràm và Vạn tuế.

- Xác định được 08 nhóm dạng sống chính, đó là: Cây gỗ lớn (GOL) - 22 loài, Cây gỗ vừa (GON) - 50 loài, Cây gỗ nhỏ (GON) - 42 loài,

Cây bụi (BUI) - 27 loài, Cỏ đứng (COD) - 14 loài, Cây dạng Cau dừa (CAU) - 9 loài, Cây leo thân gỗ (DLG) - 2 loài và Cây dạng Tre trúc (TRE) - 6 loài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tiến Bân, 1997. Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam. Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
2. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007. Sách đỏ Việt Nam (phần II - thực vật). Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
3. Võ Văn Chi, 1996. Từ điển cây thuốc Việt Nam. Nxb Y học, Hà Nội.
4. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, 2006. Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30 tháng 3 năm 2006 về quản lý thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.
5. Phạm Hoàng Hộ, 1999-2000. Cây cỏ Việt Nam. Tập 1-3. Nxb Trẻ TP. HCM.
6. Đỗ Tất Lợi, 2006. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. Nxb Y học, Hà Nội.
7. Nguyễn Nghĩa Thìn, 1997. Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
8. Nguyễn Nghĩa Thìn, 2007. Các phương pháp nghiên cứu thực vật. Nxb ĐH Quốc gia, Hà Nội.
9. Vụ Khoa học Công nghệ và chất lượng sản phẩm, 2000. Tên cây rừng Việt Nam. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
10. Xing, F.W. et al., 2009. Landscape Plants of China (vol. 1-2). Huazhong University of Science and Technology Press.
11. Website: <http://www.tropicos.org/>

DIVERSITY OF LANDSCAPE PLANTS IN VIETNAM FORESTRY UNIVERSITY

Vu Quang Nam, Nguyen Van Thanh

SUMMARY

This paper deals mainly with the results of the project "Research on taxonomy and make specimens of plant species in the campus of the Vietnam Forestry University", presenting to the latest statistics and taxonomy of all landscape plants in the campus with ca. 17 ha of the Vietnam Forestry University. According to this research, a total of 172 high plant species of 143 genera, belonging to 67 families in the two phyla Pinophyta and Magnoliophyta is recorded, together with the analysis on the plant diversity. There are 394 times of the landscape plants singled to 8 different groups, such as plants for landscape, for medicine, for timber, for edible, for oil, for resin, for fibre, and for tinin. 10 species are listed in Vietnam Red Data Book (2007) and Decree No. 32/2006/NĐ-CP (Group II), and 08 groups of life forms are also recorded. Some confusing names of plants in the campus are also identified. Moreover, more than 200 plant specimens with their flowers or/with fruits are made to use for teaching and practice in the Vietnam Forestry University.

Keyword: *Landscape plants, Magnoliophyta, Pinophyta.*

Người phản biện: TS. Hoàng Văn Sâm